

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Bản án số: 317/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 06-4-2021  
V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Thái Văn Sơn;
2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Văn Bé-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1500/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1980 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 106 Nguyễn Thị N, tổ 74, ấp C, xã Ph, huyện C, Thành phố H.

Tạm trú: Số 52 Nguyễn Thị N, tổ 22, ấp Ph, xã Ph, huyện C, Thành phố H.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang T1, sinh năm: 1979 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 106 Nguyễn Thị N, tổ 74, ấp C, xã Ph, huyện C, Thành phố H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 01/12/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:*

Bà và chồng là ông Nguyễn Quang T1 quen biết, tìm hiểu và chung sống với nhau từ đầu năm 1997, đến năm 2002 đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện C, Thành phố H vào năm 2002.

Sau khi xây dựng gia đình, bà và ông T1 chung sống bên nhà chồng, quá trình chung sống tuy có nhiều mâu thuẫn xảy ra nhưng bà vẫn cố gắng bỏ qua vì gia đình, con cái. Vào khoảng năm 2009 bà phát hiện ông T1 có quan hệ với người phụ nữ khác,

bà có khuyên nhủ nhưng ông T1 không nghe, gia đình chồng cũng không khuyên ngăn được, hiện nay ông T1 đã có con riêng. Vì không thể chịu đựng cuộc sống như vậy nên năm 2018 bà về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, bà và ông T1 không còn quan tâm đến nhau, tình cảm không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T1.

Bà và ông T1 có 03 con chung đều đã trưởng thành tên Nguyễn Tiến Qu, sinh ngày 24/3/1998, Nguyễn Quang T2, sinh ngày 27/5/1999 và Nguyễn Tâm H, sinh ngày 07/4/2002.

Tài sản chung bà và ông T1 không có, nợ chung không có.

*\* Bị đơn là ông Nguyễn Quang T1 vắng mặt.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 01/12/2020, bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Quang T1, con chung có 03 cháu đều đã trưởng thành, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông T1 đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại số 106 Nguyễn Thị N, tổ 74, ấp C, xã Ph, huyện C, Thành phố H, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (ông T1 nhận trực tiếp các văn bản tố tụng nêu trên) nhưng vẫn không đến Tòa, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông Tuyến theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Quang T1 tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyền số 1/2002 do Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện C, Thành phố H cấp ngày 06/6/2002, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà T thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2002, hai bên chung sống hạnh phúc tại nhà chồng, cuộc sống tuy có mâu thuẫn nhưng vẫn hạnh phúc cho đến năm 2009 thì bà phát hiện ông T1 có quan hệ với người phụ nữ khác có con riêng, năm 2018 bà về nhà mẹ ruột sống cho đến nay, bà nhận thấy bà và ông T1 không còn quan tâm gì đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu được ly hôn.

Xét ông T1 không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông T1 không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà T, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà T cung cấp, bà T và ông T1 không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T1 là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà T và ông T1 có 03 con chung đều đã trưởng thành tên Nguyễn Tiến Qu, sinh ngày 24/3/1998, Nguyễn Quang T2, sinh ngày 27/5/1999 và Nguyễn Tâm H, sinh ngày 07/4/2002.

[5] Về tài sản chung: Bà T xác định không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Quang T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyển số 1/2002 do Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện C, Thành phố H cấp ngày 06/6/2002 cho bà T và ông T1 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Bà T và ông T1 có 03 con chung đều đã trưởng thành tên Nguyễn Tiến Qu, sinh ngày 24/3/1998, Nguyễn Quang T2, sinh ngày 27/5/1999 và Nguyễn Tâm H, sinh ngày 07/4/2002.

3. Về chia tài sản chung: Bà T xác định không có.
4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà T xác định không có.
5. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085377 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã Ph, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**